

Biểu số 02. Phân kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số 157 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		83.936,25	100,00	83.936,25	100,00	83.936,25	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	77.749,48	92,63	78.280,25	93,26	77.654,00	92,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.713,89	2,04	1.710,35	2,04	1.195,00	1,42
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	948,61	1,13	948,68	1,13	921,87	1,10
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	765,28	0,91	761,67	0,91	273,13	0,33
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	16.788,70	20,00	15.387,97	18,33	15.028,06	17,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	19.474,28	23,20	16.916,00	20,15	17.111,00	20,39
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.333,83	13,50	11.968,04	14,26	11.968,04	14,26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.148,79	8,52	7.118,00	8,48	7.505,00	8,94
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20.677,60	24,63	24.531,00	29,23	23.790,00	28,34
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>17.507,47</i>	<i>20,86</i>	<i>17.507,47</i>	<i>20,86</i>	<i>17.507,47</i>	<i>20,86</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	599,03	0,71	575,99	0,69	564,74	0,67
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			52,59	0,06	53,40	0,06
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,36	0,02	20,31	0,02	438,76	0,52
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.824,53	5,75	5.261,00	6,27	6.083,25	7,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	610,50	0,73	634,00	0,76	718,00	0,86
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	183,52	0,22	232,00	0,28	252,00	0,30
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,93	0,04	27,79	0,03	37,00	0,04
2.4	Đất quốc phòng	CQP	325,30	0,39	302,00	0,36	712,00	0,85
2.5	Đất an ninh	CAN	6,45	0,01	14,00	0,02	15,00	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,94	0,08	77,69	0,09	121,69	0,14
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,85	0,01	4,85	0,01	17,00	0,02

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,21	0,01	4,21	0,01	8,00	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,26	0,06	52,88	0,06	78,00	0,09
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,42	0,01	9,42	0,01	12,00	0,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					0,50	0,00
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,20	0,01	6,33	0,01	6,19	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	199,38	0,24	244,91	0,29	612,49	0,73
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					229,00	0,27
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,96	0,01	35,00	0,04	53,00	0,06
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	97,40	0,12	99,00	0,12	152,00	0,18
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96,02	0,11	110,91	0,13	178,49	0,21
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.848,16	2,20	2.335,15	2,78	2.559,11	3,05
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.496,03	1,78	1.648,15	1,96	1.778,00	2,12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	56,71	0,07	100,00	0,12	116,00	0,14
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,29	0,00	0,29	0,00	0,79	0,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			16,59	0,02	16,59	0,02
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,54	0,00	4,47	0,01	4,86	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	7,23	0,01	20,88	0,02	23,00	0,03

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2024		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	276,17	0,33	521,93	0,62	573,00	0,68
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,00	1,00	0,00	1,00	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,63	0,00	5,80	0,01	11,02	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,56	0,01	16,04	0,02	34,85	0,04
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,50	0,01	4,50	0,01	9,00	0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	49,06	0,06	49,06	0,06	62,00	0,07
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.496,34	1,78	1.339,45	1,60	984,51	1,17
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	195,18	0,23	195,18	0,23	194,62	0,23
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.301,16	1,55	1.144,27	1,36	789,89	0,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,45	0,00	0,45	0,00	0,45	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	1.362,24	1,62	395,00	0,47	199,00	0,24
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	26,36	0,03	26,36	0,03	26,17	0,03
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.335,88	1,59	368,64	0,44	172,83	0,21
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho công nghệ cao*							